

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

ngày 31 tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám Đốc công ty mẹ	3
Bảng cân đối kế toán công ty mẹ năm 2020	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ quý 1/2020	7-8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ năm 2020	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1/2020	11-27

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh số

4103003288 – lần thứ 1
4103003288 – lần thứ 2
4103003288 – lần thứ 3
4103003288 – lần thứ 4
0302018927 – lần thứ 5
0302018927 – lần thứ 6
0302018927 – lần thứ 7
0302018927 – lần thứ 8
0302018927 – lần thứ 9
0302018927 – lần thứ 10
0302018927 – lần thứ 11
0302018927 – lần thứ 12
0302018927 – lần thứ 13
0302018927 – lần thứ 14
0302018927 – lần thứ 15
0302018927 – lần thứ 16
0302018927 – lần thứ 17
0302018927 – lần thứ 18

Ngày

24 tháng 5 năm 2007
12 tháng 9 năm 2007
6 tháng 8 năm 2008
14 tháng 3 năm 2009
12 tháng 11 năm 2009
13 tháng 1 năm 2010
8 tháng 10 năm 2010
19 tháng 10 năm 2011
6 tháng 7 năm 2013
19 tháng 7 năm 2013
10 tháng 7 năm 2014
25 tháng 7 năm 2014
14 tháng 1 năm 2015
23 tháng 11 năm 2015
15 tháng 06 năm 2016
09 tháng 08 năm 2017
18 tháng 04 năm 2019
25 tháng 03 năm 2020

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015, Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

45211000130 – lần thứ 1
45211000130 – lần thứ 2
45211000130 – lần thứ 3
45211000130 – lần thứ 4
45211000130 – lần thứ 5
45211000130 – lần thứ 6
0380478317 – lần thứ 7
0380478317 – lần thứ 8
0380478317 – lần thứ 9
0380478317 – lần thứ 10
0380478317 – lần thứ 11
0380478317 – lần thứ 12

Ngày

17 tháng 8 năm 2009
27 tháng 5 năm 2010
11 tháng 6 năm 2010
15 tháng 4 năm 2011
14 tháng 1 năm 2014
27 tháng 10 năm 2014
03 tháng 09 năm 2015
06 tháng 09 năm 2016
09 tháng 12 năm 2016
10 tháng 11 năm 2017
04 tháng 12 năm 2017
08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Ông Đặng Triệu Hòa	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Bà Cao Quế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Đặng Mỹ Linh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán năm 2020 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 1/2020, báo cáo này chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC - CÔNG TY MẸ

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2020

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý I/2020 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh quý I và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý I cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

B01a-DN

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835.022.135.761	876.390.241.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	199.539.482.742	149.989.599.793
1. Tiền	111		63.039.482.742	13.989.599.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.500.000.000	136.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.940.007.313	103.046.290.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	117.558.176.487	94.290.868.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2.242.054.673	2.446.151.451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.139.776.153	6.309.270.913
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	432.357.375.638	524.957.682.859
1. Hàng tồn kho	141		438.352.208.577	539.301.164.894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.994.832.939)	(14.343.482.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.185.270.068	18.396.668.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.868.067.672	7.684.573.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	2.016.002.421	10.626.211.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.301.199.975	85.883.074
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.163.993.638.646	1.193.566.171.578
II. Tài sản cố định	220		1.014.026.315.355	1.048.021.294.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.013.732.778.386	1.047.700.238.196
- Nguyên giá	222		2.054.740.200.284	2.055.787.018.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.041.007.421.898)	(1.008.086.780.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	293.536.969	321.056.060
- Nguyên giá	228		14.385.298.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.091.761.236)	(14.064.242.145)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.276.183.372	1.276.183.372
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.276.183.372	1.276.183.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	86.912.670.959	81.697.845.959
1. Đầu tư vào công ty con	251		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.386.800.000	2.386.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.214.825.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(688.954.041)	(688.954.041)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.778.468.960	62.570.847.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	57.853.467.681	57.258.908.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.2	3.925.001.279	5.311.939.185
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.999.015.774.407	2.069.956.413.253

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

B01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		863.797.158.694	986.785.068.712
I. Nợ ngắn hạn	310		742.514.900.411	822.300.549.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	229.545.606.887	227.458.022.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	16.409.378.695	38.904.567.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.195.691.563	2.011.823.443
4. Phải trả người lao động	314		21.539.472.589	28.186.498.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.124.521.330	7.245.093.814
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.489.846.461	5.310.529.163
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	456.714.909.030	510.474.231.598
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.495.473.856	2.709.783.150
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		121.282.258.283	164.484.519.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	120.916.499.325	164.112.248.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		365.758.958	372.270.708
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.135.218.615.713	1.083.171.344.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.135.218.615.713	1.083.171.344.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		707.269.440.000	707.269.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		707.269.440.000	707.269.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.093.198.872	35.093.198.872
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391.636.965.841	339.589.694.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		339.589.694.669	125.151.985.656
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.047.271.172	214.437.709.013
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.999.015.774.407	2.069.956.413.253

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	273.123	167.437



Người lập
Lê Thị Lợi



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

B02a-DN

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm này (Quý 1/2020)	Kỳ này Năm trước (Quý 1/2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		616.738.974.639	605.867.390.184	616.738.974.639	605.867.390.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			642.484.409		642.484.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	616.738.974.639	605.224.905.775	616.738.974.639	605.224.905.775
4. Giá vốn hàng bán	11		521.686.877.944	521.569.839.613	521.686.877.944	521.569.839.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		95.052.096.695	83.655.066.162	95.052.096.695	83.655.066.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	3.757.608.682	1.876.845.170	3.757.608.682	1.876.845.170
7. Chi phí tài chính	22	19	15.734.040.662	8.369.873.850	15.734.040.662	8.369.873.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.365.241.537	8.008.652.722	5.365.241.537	8.008.652.722
9. Chi phí bán hàng	25		9.613.365.266	5.556.735.225	9.613.365.266	5.556.735.225
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.580.065.901	12.453.239.768	15.580.065.901	12.453.239.768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		57.882.233.548	59.152.062.489	57.882.233.548	59.152.062.489
12. Thu nhập khác	31		395.183.392	3.560.702.307	395.183.392	3.560.702.307
13. Chi phí khác	32		532.761.670	3.373.622.832	532.761.670	3.373.622.832
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(137.578.278)	187.079.475	(137.578.278)	187.079.475
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.744.655.270	59.339.141.964	57.744.655.270	59.339.141.964
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	4.310.446.192	3.456.219.206	4.310.446.192	3.456.219.206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	1.386.937.906	3.981.614.671	1.386.937.906	3.981.614.671
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		52.047.271.172	51.901.308.087	52.047.271.172	51.901.308.087
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		736	866	736	866
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2020 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 31/03/2020 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	616.738.974.639	605.224.905.775	11.514.068.864	1,9%
2	Lợi nhuận gộp	95.052.096.695	83.655.066.162	11.397.030.533	13,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	57.744.655.270	59.339.141.964	(1.594.486.694)	-2,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	52.047.271.172	51.901.308.087	145.963.085	0,3%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần tăng 11,5 tỉ đồng, tương ứng tăng 1,9% so với cùng kỳ do sản lượng bán ra tăng;

Lợi nhuận gộp tăng 11,3 tỉ tương ứng tăng 13,6% so với cùng kỳ, chủ yếu là do tăng tỉ trọng bán hàng Recycle.

Lợi nhuận trước thuế giảm 1,5 tỉ so với cùng kỳ, tương ứng giảm 2,7% chủ yếu ảnh hưởng do đánh giá lại chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện usd về đầu tư ngắn, dài hạn tại Công ty (tỉ giá 31/03/2020 là 23.500, tại 31/12/2019 là 23.130); trong kỳ có tăng thêm chi phí bán hàng và chi phí quản lý nhưng không đáng kể. Lợi nhuận sau thuế gần như không tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.



Người lập
Lê Thị Lợi



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		57.744.655.270	59.339.141.964
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		32.948.160.719	36.123.494.384
- Các khoản dự phòng	3		(8.348.649.096)	(211.219.050)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		9.127.687.001	(182.276.626)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.744.496.558)	(1.333.347.416)
- Chi phí lãi vay	6		5.365.241.537	8.008.652.722
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		94.092.598.873	101.744.445.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(16.498.824.452)	(33.125.136.666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		100.948.956.317	2.098.305.766
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.685.544.985)	(48.479.867.825)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(778.052.781)	(3.625.855.736)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.465.883.571)	(7.277.670.386)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.552.647.197)	(13.418.617.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		830.505.240	7.741.929.327
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(172.805.548)	(454.884.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.718.301.896	5.202.648.221
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.101.331.382)	(11.889.942.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		228.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		15.000.000.000	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

B03a-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.507.968.780	1.708.589.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.634.637.398	(40.181.352.743)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			66.277.700.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		183.807.237.116	227.254.926.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(289.610.293.461)	(254.596.000.889)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.803.056.345)	38.936.625.511
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49.549.882.949	3.957.920.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.989.599.793	153.023.136.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		199.539.482.742	156.981.057.632

Người lập
Lê Thị Lợi

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 17 tháng 04 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh:

GCNĐKKD điều chỉnh số

Ngày

4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHĐQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Thị, Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 - lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 980 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 963).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/03/2020 cho khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.500 VND/USD. Tỷ giá tại 31/12/2019 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 23.130 VND/USD.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất.
kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm

Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trắng bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng

một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ

tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	73.008.241	52.452.397
Tiền gửi ngân hàng	62.966.474.501	13.937.147.396
Các khoản tương đương tiền(*)	136.500.000.000	136.000.000.000
TỔNG CỘNG	199.539.482.742	149.989.599.793

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	114.579.090.999	92.627.651.711
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	2.979.085.488	1.663.216.610
TỔNG CỘNG	117.558.176.487	94.290.868.321

5.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	2.242.054.673	2.446.151.451
TỔNG CỘNG	2.242.054.673	2.446.151.451

6. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Thành phẩm	250.377.119.763	322.026.575.272
Nguyên vật liệu	187.489.568.814	179.478.522.412
Hàng mua đang đi trên đường	485.520.000	37.796.067.210
Hàng gửi đi bán		
TỔNG CỘNG	438.352.208.577	539.301.164.894
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.994.832.939)	(14.343.482.035)
GIÁ TRỊ THUẦN	432.357.375.638	524.957.682.859

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

B09a-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	304.608.626.458	1.563.560.029.589	182.826.636.339	4.791.726.080	2.055.787.018.466
Mua mới trong năm 2020			1.046.818.182		1.046.818.182
Thanh lý					
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	304.608.626.458	1.563.560.029.589	181.779.818.157	4.791.726.080	2.054.740.200.284
Đã khấu hao hết	83.900.367.044	137.306.365.911	19.558.017.762	286.355.981	241.051.106.698
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	131.582.665.642	763.771.963.535	108.330.866.506	4.401.284.587	1.008.086.780.270
Khấu hao trong kỳ	1.675.592.280	27.830.338.131	3.240.322.673	174.388.544	32.920.641.628
Thanh lý					
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	133.258.257.922	791.602.301.666	111.571.189.179	4.575.673.131	1.041.007.421.898
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	173.025.960.816	799.788.066.054	74.495.769.833	390.441.493	1.047.700.238.196
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	171.350.368.536	771.957.727.923	70.208.628.978	216.052.949	1.013.732.778.386

Trong đó:

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm
máy vi tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 14.385.298.205

Mua mới trong năm 2020

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 14.385.298.205

Trong đó:

Đã khấu trừ hết 13.834.916.387

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 14.064.242.145

Khấu hao trong kỳ 27.519.091

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 14.091.761.236

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 321.056.060

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 293.536.969

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Máy móc thiết bị	255.522.372	255.522.372
Chi phí lãi vay được vốn hóa		
Chi phí chạy thử		
Xây dựng cơ bản		
Mua tài sản khác	1.020.661.000	1.020.661.000
TỔNG CỘNG	1.276.183.372	1.276.183.372

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con: tính đến Quý 1.2020, Công ty đang đầu tư vào Công Ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là **80.000.000.000** đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 3901206611 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập: 8.000.000 (tám triệu) cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó các cổ đông sáng lập nắm số cổ phần với tỷ lệ như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉP KỸ	8.000.000	100

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty đã đầu tư vào công ty CP E.Dye Việt Nam tại 102-204-106 đường Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 27.050.400.000 đồng theo giấy chứng nhận thành lập số 2280162 ngày 28/08/2015. Và ngày 31/05/2018 công ty đã nhận về một phần số tiền từ đầu tư cho hai dự án BCC là 24.663.600.000 đồng do số tiền này không thể giải ngân được từ tài khoản vốn vì pháp luật ngân hàng hiện hành không cho phép vốn được góp trước khi có giấy phép đầu tư của các dự án BCC. Căn cứ vào các hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, các nhà đầu tư sẽ thực hiện việc góp vốn thực hiện dự án phù hợp theo quy định của pháp luật”.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

B09a-DN

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào Edye	2.386.800.000	2.386.800.000
Đầu tư vào Unitex	80.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.214.825.000	
Dự phòng lỗ công ty liên kết	(688.954.041)	(688.954.041)
TỔNG CỘNG	86.912.670.959	81.697.845.959

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Tiền thuê đất	37.777.591.872	38.086.934.815
Khác	20.075.875.809	19.171.973.991
TỔNG CỘNG	57.853.467.681	57.258.908.806

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
12.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	229.545.606.887	227.458.022.237
12.2 Người mua trả tiền trước	16.409.378.695	38.904.567.735
	245.954.985.582	266.362.589.972

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.660.768.528	1.713.164.081
Thuế xuất, nhập khẩu	42.410.949	42.757.599
Thuế thu nhập cá nhân	157.587.782	255.901.763
Thuế GTGT	334.924.304	
Khác		
TỔNG CỘNG	2.195.691.563	2.011.823.443

	31 tháng 03 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.189.805.452	
Thuế xuất, nhập khẩu	9.476.523	
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế GTGT	2.016.002.421	10.626.211.498
Khác	101.918.000	85.883.074
TỔNG CỘNG	3.317.202.396	10.712.094.572

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2020	VND 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.056.386.454	2.660.074.708
Chi phí tiện ích	3.948.135.377	3.486.222.748
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp		
Chi phí lãi vay	888.154.323	988.796.358
Chi phí bảo hiểm TS		
Chi phí khác	231.845.176	110.000.000
TỔNG CỘNG	8.124.521.330	7.245.093.814

15. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay ngân hàng	310.637.626.400	361.452.671.910
Vay dài hạn đến hạn trả	146.077.282.630	149.021.559.688
	456.714.909.030	510.474.231.598

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
 Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2019 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	19.959.960.000	849.360	Từ ngày 31 tháng 03 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	8.304.900.000	353.400	Từ ngày 10 tháng 03 năm 2020 đến ngày 10 tháng 09 năm 2020
Ngân hàng TNHH CTBC	91.799.225.000	3.906.350	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2019 đến ngày 27 tháng 09 năm 2020
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	128.768.541.400	5.479.512,40	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2019 đến ngày 27 tháng 09 năm 2020
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	61.805.000.000	2.630.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2019 đến ngày 01 tháng 07 năm 2020
Tổng cộng	310.637.626.400	13.218.622,40	

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Vay ngân hàng	266.993.781.955	313.133.808.391
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	146.077.282.630	149.021.559.688
Nợ dài hạn	120.916.499.325	164.112.248.703

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

VNĐ

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
 Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Số 201403738 169.121.369.000 7.196.654,00 Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021

**Ngân hàng
 TNHH CTBC**

54.833.334.195 2.333.333,37 Từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021

43.039.078.760 1.831.450,16 Từ ngày 13 tháng 07 năm 2018 đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

Tổng cộng 266.993.781.955 11.361.437,53

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

☐		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
☐	Năm trước:						
	Số đầu năm 2019	599.377.980.000	35.297.435.379		1.219.011.000	273.196.061.656	909.090.488.035
	Phát hành cổ phiếu						
	Tăng vốn	107.891.460.000	(204.236.507)			(41.953.660.000)	65.733.563.493
	Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-		-	-	-
	Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	214.437.709.013	214.437.709.013
	Cổ tức công bố			-	-	(106.090.416.000)	(106.090.416.000)
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	707.269.440.000	35.093.198.872	-	1.219.011.000	339.589.694.669	1.083.171.344.541
	Năm nay:						
	Số đầu năm 2019	707.269.440.000	35.093.198.872	-	1.219.011.000	339.589.694.669	1.083.171.344.541
	Tăng vốn						
	Phát hành cổ phiếu						
	Lợi nhuận phân phối						
	Lợi nhuận thuần trong năm					52.047.271.172	52.047.271.172
	Trả cổ tức						
	Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
	Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	707.269.440.000	35.093.198.872	-	1.219.011.000	391.636.965.841	1.135.218.615.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31 tháng 03 năm 2020	VNĐ 31 tháng 12 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	707.269.440.000	599.377.980.000
Tăng trong năm		107.891.460.000
Số cuối năm	707.269.440.000	707.269.440.000
Cổ tức đã công bố		(106.090.416.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền		(106.009.143.674)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu		(41.953.660.000)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ ngày 31/03/2020		Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	-
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944
Cổ phiếu phổ thông	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Quý IV/2020	VNĐ Quý IV/2019
Doanh thu gộp	616.738.974.639	605.867.390.184
Hàng bán bị trả lại	-	642.484.409
Doanh thu thuần	616.738.974.639	605.224.905.775

18.2 Doanh thu tài chính

	Quý I/2020	VNĐ Quý I/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		(1.385.675.507)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.241.112.124	1.929.173.261
Lãi tiền gửi	2.516.496.558	1.333.347.416
TỔNG CỘNG	3.757.608.682	1.876.845.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2020

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền vay	5.365.241.537	8.008.652.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.082.755.528	360.939.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.286.043.597	282.094
TỔNG CỘNG	15.734.040.662	8.369.873.850

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.310.446.192	3.456.219.206
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	1.386.937.906	3.981.614.671
TỔNG CỘNG	5.697.384.098	7.437.833.877

	Quý I/2020	Quý I/2019
Lợi nhuận thuần trước thuế	57.744.655.270	59.339.141.964
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4.310.446.192	3.456.219.206

Các khoản điều chỉnh:

Các khoản chi phí không được khấu trừ

Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng

Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế
TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Quý I/2020	Quý I/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Chi phí phải trả	611.277.291	555.577.715	(55.699.576)	80.595.779
Trích trước lương thưởng	2.399.939.814	3.828.333.066	1.428.393.252	3.443.358.935
Trợ cấp thôi việc phải trả	73.151.792	74.454.142	1.302.350	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	832.884.959	832.884.959		481.112.386
Dự phòng thuế nhập khẩu phải trả				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.747.424	20.689.303	12.941.879	(23.452.429)
	3.925.001.279	5.311.939.185		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			1.386.937.906	3.981.614.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2020

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2020	VND Quý I/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.831.042.014	397.337.129.976
Chi phí nhân công	39.606.221.041	31.476.877.253
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	32.948.160.719	36.123.494.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.856.949.069	74.423.920.132
Chi phí khác	637.936.268	218.392.861
TỔNG CỘNG	546.880.309.111	539.579.814.606

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong 03 tháng đầu năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan – phát sinh bán hàng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VNĐ
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng	9.047.686.598
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	7.575.406.099
Công ty Cổ phần Thương Mại Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	
Tổng cộng			16.623.092.697

Bên liên quan - phải thu	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số cuối kỳ 31/12/2019
CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng		355.526.818
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.979.085.488	1.307.646.387
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng		43.405
			2.979.085.488	1.663.216.610

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CTY TNHH Đầu Tư TMDV Hưng Lợi	Bên liên quan	ứng trước mua tiền sợi	730.074.724
-------------------------------	---------------	------------------------	--------------------

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

VNĐ

Cho kỳ kế toán

Cho kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2020

*kết thúc ngày 31 tháng 03
năm 2020*

*kết thúc ngày 31 tháng 03
năm 2019*

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	52.047.271.172	51.901.308.087
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	70.726.944	59.937.798
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	736	866

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chỉ trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập
Lê Thị Lợi

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 17 tháng 04 năm 2020